TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2026/QĐST-DS

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-TUYÊN QUANG

Thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hà Tuấn Vĩnh

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Đức Chung - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Tuyên Quang tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang, mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 02/2025/TLST-VDS, ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc *"Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án"* theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 01/2026/QĐST-VDS ngày 01 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2026/QĐST-VDS ngày 16/6/2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Ông Lâm Ngọc T - Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-Tuyên Quang; địa chỉ: thôn C, xã B, tỉnh Tuyên Quang.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Mai Thị T1 *(tên gọi khác Ma Thị T2),* sinh năm 1977, nơi cư trú: Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang.

+ Ông Chẩu Trung K, sinh năm 1998, nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bà Chẩu Thị Hải Y, sinh năm 2002, nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang;

+ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1960, nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang;

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

1. Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 27/11/2025, người yêu cầu ông Ngô Văn Q *(Nay là ông Lâm Ngọc T theo Công văn cử người tham gia tố tụng số 68/THADSKV5)* - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang *(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5-Tuyên Quang)* yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung như sau:

Theo Quyết định số: 10/2021/QĐST-DS ngày 31/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; Các Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 17/QĐ-CCTHADS ngày 04/3/2022 và số 29/QĐ-CCTHADS của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, bà Ma Thị T2 *(Tên gọi khác Mai Thị T1)* phải thi hành các khoản thanh toán cho bà Phạm Thị S, địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang*)* gồm lần 1, lần 2 là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); lần 3 và lần 4 là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); tổng số tiền: 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) và lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Quá trình giải quyết vụ việc, qua các tài liệu xác minh của Chấp hành viên cho thấy bà Ma Thị T2 có tài sản nằm trong khối tài sản chung nhưng chấp hành viên không xác định được phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2, khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 110m^2 đất tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang; mục đích sử dụng: đất ở thời hạn sử dụng lâu dài; nguồn gốc đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 040117 ngày 27/5/2009, vào sổ cấp giấy GCNQSDĐ số H00025/QSDĐ, đứng tên người sử dụng đất là hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2; có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp Quốc lộ B xã L đi Hồ N, Chiêm Hóa 5,5m; phía Tây giáp đất ở của ông Đỗ Văn Đ 20m; phía Nam giáp đất ở của ông Đỗ Văn Đ 20m, phía Bắc giáp suối 5,5m.

- Tài sản gắn liền với đất: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m^2 nhà cũ.

Quá trình tổ chức thi hành vụ việc, chấp hành viên đã yêu cầu bà Ma Thị T2 tự nguyện thi hành án, nhưng bà T2 không tự nguyện thi hành án. Vì vậy, chấp hành viên buộc phải ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 42/QĐ-CCTHADS ngày 05/8/2024 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định về thi hành án số 17/QĐ-CCTHADS ngày 09/8/2024, tổ chức cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản để thi hành án đối với bà T2. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh, giải quyết thi hành án, đối chiếu với quy định của pháp luật cho thấy quyền sử dụng đất 110m^2 đất ở tại thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang nêu trên được cấp cho hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Mai Thị T1; Tài sản của gia đình bà T1 gắn liền trên đất. Bà T1 kết hôn với ông Chẩu Thế C, sinh được 04 người con gồm: Chẩu Trung K sinh ngày 20/01/1998; Chẩu Thị Hải Y sinh ngày 10/10/2002; Chẩu Mạnh C1 sinh ngày 22/10/2004; Chẩu Mạnh Q1

sinh ngày 21/9/2007. Đến nay, ông Chẩu Thế C, cháu Chẩu Mạnh C1 và Chẩu Mạnh Q1 đều đã chết và không có di chúc, chỉ còn bà T1 và hai người con còn sống, chấp hành viên chưa xác định được phần sở hữu, sử dụng tài sản của người phải thi hành án là bà Ma Thị T2 trong khối tài sản chung để thi hành án. Do đó, các ngày 12/5/2022 và ngày 15/4/2025 Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã ban hành các thông báo số 406, 390/TB-CCTHADS về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án. Nội dung thông báo ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cho người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thỏa thuận tự phân chia tài sản hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Tuy nhiên, hết thời hạn nêu trên, người phải thi hành án, các đồng sở hữu chung tài sản, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, chấp hành viên đã lập biên bản với người được thi hành án về việc bà Ma Thị T2 và những người đồng sở hữu chung tài sản trong thời hạn luật định không khởi kiện tại Tòa án thì người được thi hành án có quyền khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 trong khối tài sản chung theo quy định của pháp luật, tuy nhiên người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Chính vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 9 Điều 27 Bộ Luật tố tụng dân sự, Chấp hành viên Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Tuyên Quang yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án là bà Ma Thị T2 trong khối tài sản chung nêu trên để thi hành án.

2. Ý kiến của bà Phạm Thị S: nhất trí với yêu cầu của Chấp hành viên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang xác định phần quyền sở hữu của bà T2 trong khối tài sản chung để Chấp hành viên có căn cứ giải quyết theo đơn yêu cầu thi hành án của bà S đối với số tiền bà T2 còn nợ số tiền gốc là 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chẩu Trung K, bà Chẩu Thị Hải Y đã được Tòa án thông báo hợp lệ về việc Tòa án thụ lý việc dân sự, nhưng quá trình Tòa án giải quyết vụ việc không có ý kiến, yêu cầu, đề nghị gì.

4. Kết quả xác minh về nguồn gốc, công sức đóng góp vào khối tài sản chung:

UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang cung cấp thông tin về nguồn gốc thửa đất và hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ năm 2009 như sau: Căn cứ vào Đơn đăng ký quyền sử dụng đất lập năm 2009 của hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2, nguồn gốc thửa đất ở 110m^2 tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang do ông C, bà T2 nhận tự khai hoang từ năm 1990 tại thời điểm tạo lập chỉ có ông C và bà T2; Người thực hiện nghĩa vụ tài chính *(nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ)* đối với Nhà nước tại thời điểm đó là ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2. Về danh sách

thành viên trong hồ sơ địa chính gốc: Tại Tờ khai đăng ký đất đai theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu được UBND xã L xét duyệt năm 2009: Hồ sơ gốc thể hiện việc xin cấp quyền sử dụng đất xuất phát từ quyền tạo lập tài sản của vợ chồng ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2. Các con gồm: Chẩu Trung K *(sinh năm 1998),* Chẩu Thị Hải Y *(sinh năm 2002),* Chẩu Mạnh C1 *(sinh năm 2004),* Chẩu Mạnh Q1 *(sinh năm 2007),* tại thời điểm năm 2009 đều là người chưa thành niên *(từ 2 đến 11 tuổi)*, các con có trong sổ hộ khẩu cư trú chung, bốn người con này đã sinh ra có tên trong Sổ hộ khẩu của gia đình vào ngày 27/5/2009, họ đương nhiên được tính là thành viên hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất. UBND xã L xác định: GCNQSDĐ số AP 040117, vào sổ cấp giấy GCNQSDĐ số H00025/QSDĐ ngày 27/5/2009 do UBND huyện B cấp cho "Hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2" về bản chất pháp lý là cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2 là những người chủ thể trực tiếp tạo lập tài sản. GNSQSDĐ này tại thời điểm năm 2009, bốn người con của ông C và bà T2 đã sinh ra và có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình vào ngày 27/5/2009, mặt khác Giấy chứng nhận ghi "Hộ gia đình" nên các con Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 là thành viên hộ gia đình như vậy có chung quyền sử dụng đất.

Trưởng thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang và Công chức phụ trách lĩnh vực tư pháp, hộ tịch của xã L cho biết: Ông Chẩu Thế C và bà Ma Thị T2 là vợ chồng, kết hôn với nhau từ khoảng năm 1995 đến năm 1997, quá trình chung sống ông bà có 04 người con chung là Chẩu Trung K sinh ngày 20/01/1998; Chẩu Thị Hải Y sinh ngày 10/10/2002; Chẩu Mạnh C1 sinh ngày 22/10/2004; Chẩu Mạnh Q1 sinh ngày 21/9/2007, ngoài ra ông C và bà T2 không có con riêng và cũng không có con nuôi. Hiện nay, ông Chẩu Thế C đã chết năm 2013, cháu Chẩu Mạnh C1 đã chết năm 2021, cháu Chẩu Mạnh Q1 đã chết năm 2023, các cháu C1 và cháu Q1 đều chưa lập gia đình, về tài sản chung ông C và bà T2 tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích 110m^2 đất tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 040117 ngày 27/5/2009, vào sổ cấp giấy GCNQSDĐ số H00025/QSDĐ, đứng tên người sử dụng đất là hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Ma Thị T2 và Tài sản gắn liền với đất: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m^2 nhà cũ. Ngoài quyền sử dụng đất và nhà nêu trên ông C và bà T2 không có tài sản nào khác, ông C và bà T2 đều là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, ông bà có công sức như nhau trong việc tạo lập tài sản chung là ngôi nhà trên đất và nhà là của hai vợ chồng, ngôi nhà gỗ hiện nay cũng cũ nát, không có giá trị, hai người con của vợ chồng là cháu Y và cháu K đều đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà. Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Chẩu Thế C hiện nay gồm bà Ma Thị T2, cháu Chẩu Trung K và cháu Chẩu Thị Hải Y, bố, mẹ đẻ của ông C đều đã chết từ lâu.

5. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Thửa đất tranh chấp bằng phẳng nằm ở giữa hai nhà ở của ông Đỗ Hồng Đ1 và bà Đỗ Thị H, thuộc trung tâm xã L, giáp trục đường B, nằm phía bên tay tái (*hướng B - C)*, cách trụ sở UBND xã L khoảng 90m. Vị trí thửa đất tại thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang.

- Diện tích đất thực tế ngoài thực địa trùng khớp với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AP040117 do UBND huyện B cấp ngày 27/5/2009 cho hộ ông Chẩu Thế C, vợ là bà Ma Thị T2, được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm T1,T2,T3,T4 khép về T1 có tứ cận:

+ Phía Đông giáp diện tích đất của gia đình bà Đỗ Thị H, có chiều dài 20 m;

+ Phía Tây giáp diện tích đất của gia đình ông Đỗ Hồng Đ1, dài 20 m;

+ Phía Nam giáp đường B, cách tim đường 15 m, có kích thước vuông góc là 5,5 m;

+ Phía Bắc giáp diện tích đất gia đình đang sử dụng, có kích thước vuông góc là 5,5 m;

- Trên diện tích đất trên có 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m^2 nhà cũ gồm:

+ Nhà cột gỗ vách gỗ vì kèo đòn tay gỗ, mái lợp Fbrô nền lát gạch liên doanh, cửa đi cửa sổ bằng gỗ, kích thước 8,6m x 4,6m = 39,56 m^2

+ Bán mái trước nhà cột gỗ, đòn tay gỗ mái lợp Fbrô nền láng xi măng *(trước nhà)*, kích thước 2,7m x 4,6m = 12,4 m^2

+ Bán mái sau nhà cột gỗ, đòn tay gỗ mái lợp Fbrô nền láng xi măng *(sau nhà)*, kích thước 2,7m x 4,6m = 12,4 m^2

+ Chuồng vịt xây gạch cột bê tông cốt thép mái lợp Fbrô nền đổ bê tông, kích thước 2,8m x 2,5m = 7 m^2

+ Giếng cốp gạch từ đáy lên, kích thước D=1m, h=10m, diện tích 10 m^3

+ Bậc thang xuống chuồng vịt gồm: Đ1 xây đá hộc 10 bậc, kích thước 1,5mx0,35mx0,25m x10 = 1,3125 m^3; Đ2 xây gạch đỏ 03 bậc, kích thước 1mx0,3mx0,3m x3 = 0,27 m^3; Kè xây đá hộc, kích thước 2mx0,7mx0,3m = 0,42 m^3

6. Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang phát biểu việc tuân theo pháp luật trong giải quyết việc dân sự: việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm ra quyết định giải quyết việc dân sự về cơ bản đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án áp dụng khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025, khoản 9 Điều 27, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 157 của Bộ luật TTDS năm 2015; khoản 1, khoản 6 Điều 39 Luật thi hành án dân sự năm 2025; Điều 14 và 42 Luật HNGĐ năm 1986; các Điều 215, 216, 219 và 224 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 6 Điều 39 Luật thi hành án dân sự năm 2025; khoản 4 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Tuyên Quang.

- Xác định phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 *(tên gọi khai Mai Thị T1)* đối với thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang*)*. Nhận thấy là tài sản chung của hộ gia đình, bao gồm: ông Chẩu Thế C, bà Ma Thị T2, Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1; như vậy phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của mỗi người là 1/6. Năm 2013 ông Chẩu Thế C chết *(không để lại di chúc)* nên 1/6 quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của ông C được chia đều cho bà T2 và 04 người con mỗi người được hưởng là 1/30 *(1/6:5)*. Như vậy, tại thời điểm năm 2013 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2, Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 mỗi người được hưởng là 1/5 *(1/6+1/30).* Đến năm 2021 thì Chẩu Mạnh C1 chết, năm 2023 Chẩu Mạnh Q1 chết *(đều chưa có vợ, con và không để lại di chúc)* nên phần tài sản là quyền sử dụng đất của C1 và Q1 do bà Ma Thị T2 được hưởng. Như vậy, tại thời điểm năm 2023 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 được xác định là 3/5 *(1/5+1/5+1/5)* quyền sử dụng đất.

- Xác định phần quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của bà Ma Thị T2 đối với 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m^2 nhà cũ. Nhận thấy đây là tài sản chung của vợ chồng ông Chẩu Thế C và bà Ma Thị T2 trong thời kỳ hôn nhân, các con chung Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 không có công sức gì trong việc tạo lập ngôi nhà này. Ông C và bà T2 khi tạo lập ngôi nhà đều là lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên công sức đóng góp là như nhau, nên ông C và bà T2 mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà. Năm 2013 ông Chẩu Thế C chết thì 1/2 giá trị ngôi nhà được chia đều cho bà T2 và 04 người con chung mỗi người được hưởng là 1/10 *(1/2:5).* Như vậy, tại thời điểm năm 2013 phần quyền sở hữu tài sản của bà Ma Thị T2 đối với tài sản gắn liền với đất là 3/5 *(1/2+1/10).* Đến năm 2021 thì Chẩu Mạnh C1 chết, năm 2023 Chẩu Mạnh Q1 chết *(đều chưa có vợ, con và không để lại di chúc)* nên phần quyền sở hữu là tài sản gắn liền với đất của C1 và Q1 do bà Ma Thị T2 được hưởng. Do đó, đến thời điểm năm 2023 phần quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất của bà Ma Thị T2 được xác định là 4/5 *(3/5+1/10+1/10)* giá trị ngôi nhà.

- Đối với tài sản khác trên đất, người yêu cầu không yêu cầu xác định nên không xem xét.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Ma Thị T2, ông Chẩu Trung K, bà Chẩu Thị Hải Y phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật TTDS.

- Về lệ phí: Ông Lâm Ngọc T - Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Tuyên Quang không phải chịu lệ phí việc dân sự theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật thi hành án dân sự năm 2025; khoản 4 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự thì thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật. Do đó, Chi cục Trưởng chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang *(nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – Tuyên Quang)* ban hành các Quyết định về việc thi hành án là đúng trong thời hạn luật định. Quá trình tổ chức việc thi hành án, Chấp hành viên đã thông báo cho người phải thi hành án, người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, người được thi hành án thực hiện các quyền theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự nhưng không ai thực hiện. Do đó Chấp hành viên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu của Chấp hành viên Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Tuyên Quang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên họp, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ma Thị T2, ông Chẩu Trung K, bà Chẩu Thị Hải Y vắng mặt không có lý do, tuy nhiên Tòa án đã tống đạt hợp lệ, nên Tòa án tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của Chấp hành viên: Xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 đối với thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang*)*. Nhận thấy, căn cứ các tài liệu, chứng cứ Chấp hành viên cung cấp, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án đã xác định được: Quyền sử dụng đất diện tích 110m^2 đất tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình, ông Chẩu Thế C, bà Ma Thị T2, Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 có chung quyền sử dụng đất. Ông Chẩu Thế C và bà Ma Thị T2 là vợ chồng, kết hôn với nhau năm 2001, quá trình chung sống ông bà có 04 người con chung là Chẩu Trung K sinh ngày 20/01/1998; Chẩu Thị Hải Y sinh ngày 10/10/2002; Chẩu Mạnh C1 sinh ngày 22/10/2004; Chẩu Mạnh Q1 sinh ngày 21/9/2007, ngoài ra, ông C, bà T2 không có con riêng và cũng không có con nuôi. Ông Chẩu Thế C đã chết năm 2013, cháu Chẩu Mạnh C1 đã chết năm 2021, cháu Chẩu Mạnh Q1 đã chết năm 2023, các cháu C1 và cháu Q1 đều chưa lập gia đình.

[4] Xác định phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 đối với thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang*)*. Nhận thấy, căn cứ các tài liệu, chứng cứ Chấp hành viên cung cấp, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án đã xác định được: Quyền sử dụng đất diện tích 110m2 đất tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55

bản đồ xã L thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình, bao gồm: ông Chẩu Thế C, bà Ma Thị T2, Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 *(phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của mỗi người là 1/6)*. Đến năm 2013 ông Chẩu Thế C chết *(không để lại di chúc)* nên 1/6 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của ông C được chia đều cho bà T2 và 04 người con mỗi người được hưởng là 1/30 (1/6: 5). Như vậy, tại thời điểm năm 2013 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2, Chẩu Trung K, Chẩu Thị Hải Y, Chẩu Mạnh C1, Chẩu Mạnh Q1 mỗi người được hưởng là 1/5 (1/6 + 1/30). Đến năm 2021 thì Chẩu Mạnh C1 chết, năm 2023 Chẩu Mạnh Q1 chết *(đều chưa có vợ, con và không để lại di chúc)* nên phần tài sản là quyền sử dụng đất của C1 và Q1 do bà Ma Thị T2 được hưởng. Như vậy, tại thời điểm năm 2023 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 được xác định là 3/5 (1/5 + 1/5 + 1/5).

[5] Xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà Ma Thị T2 đối với tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m2 nhà cũ. Nhận thấy đây là tài sản chung của vợ chồng ông Chẩu Thế C và bà Ma Thị T2 trong thời kỳ hôn nhân, ông Chẩu Trung K, bà Chẩu Thị Hải Y không có công sức gì trong việc tạo lập ngôi nhà này. Tài sản gắn liền với đất được ông Chẩu Thế C và bà Mai Thị T1 cùng tạo lập từ năm 1990, là thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực. Không có tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mỗi người khác nhau, nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, ông C và bà T1 đều được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà. Đến năm 2013 ông Chẩu Thế C chết thì 1/2 giá trị ngôi nhà được chia đều cho bà T1 và 04 người con mỗi người được hưởng là 1/10 (1/2 : 5). Như vậy, tại thời điểm năm 2013 phần quyền sở hữu tài sản của bà Ma Thị T2 đối với tài sản gắn liền với đất là 3/5 (1/2 + 1/10). Đến năm 2021 thì Chẩu Mạnh C1 chết, năm 2023 Chẩu Mạnh Q1 chết (đều chưa có vợ, con và không để lại di chúc) nên phần quyền sở hữu là tài sản gắn liền với đất của C1 và Q1 do bà Ma Thị T2 được hưởng. Như vậy, tại thời điểm năm 2023 phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất của bà Ma Thị T2 được xác định là 4/5 (3/5 + 1/10 + 1/10).

[6] Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào Điều 14 và 42 Luật HNGĐ năm 1986, các Điều 631, 634, 635 và 637 của Bộ luật dân sự 2005, các Điều 609, 612, 613 và 615 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xác định bà Ma Thị T2 *(tên gọi khai Mai Thị T1)* được quyền sở hữu 3/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang*)* và được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 4/5 giá trị ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m2 nhà cũ.

[7] Đối với tài sản khác trên đất, người yêu cầu không yêu cầu xác định nên không xem xét.

[8] Về lệ phí: Chấp hành viên không phải chịu lệ phí theo quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật số: 64/2014/QH13, ngày 25/11/2014 của Quốc hội, khoản 4 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[9] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định là 2.000.000 đồng. Xét thấy cần buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T1, ông K và bà C2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản bà T1, ông K và bà C2 được hưởng. Trong quá trình giải quyết người yêu cầu đã nộp tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*. Do đó cần buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho người yêu cầu tiền chi phí xem xét thẩm định, cụ thể: Bà Ma Thị T2 phải trả cho người yêu cầu là 1.400.000 đồng, ông Chẩu Trung K và bà Chẩu Thị Hải Y mỗi người phải trả lại cho người yêu cầu là 300.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025, khoản 9 Điều 27, điểm n khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 157 của Bộ luật TTDS năm 2015; khoản 1, khoản 6 Điều 39 Luật thi hành án dân sự năm 2025; Điều 14 và 42 Luật HNGĐ năm 1986; các Điều 215, 216, 219, 224, 631, 634, 635 và 637 của Bộ luật dân sự 2005; các Điều 609, 612, 613 và 615 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 39 Luật thi hành án dân sự năm 2025; khoản 4 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Tuyên Quang.

* Bà Ma Thị T2 được hưởng 3/5; Ông Chẩu Trung K và bà Chẩu Thị Hải Y mỗi người được hưởng 1/5 giá trị tài sản chung là: Quyền sử dụng đất diện tích 110m^2 đất tại thửa đất số 240a, tờ bản đồ số F48-55 bản đồ xã L; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang) đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 040117 ngày 27/5/2009, vào sổ cấp giấy GCNQSDĐ số H00025/QSDĐ, đứng tên người sử dụng đất là hộ ông Chẩu Thế C và vợ là bà Mai Thị T1.

(*Có sơ đồ thửa đất kèm theo*)

* Bà Ma Thị T2 được hưởng 4/5, ông Chẩu Trung K và bà Chẩu Thị Hải Y mỗi người được hưởng 1/10 giá trị tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, gỗ tạp, diện tích sử dụng khoảng 40m^2 nhà cũ *(Nhà cột gỗ vách gỗ vì kèo đòn tay gỗ, mái lợp Fbrô, kích thước 8,6m x 4,6m = 39,56 m^2; Bán mái trước nhà cột gỗ, đòn tay gỗ mái lợp Fbrô nền láng xi măng (trước nhà), kích thước 2,7m x 4,6m = 12,4 m^2; Bán mái sau nhà cột gỗ, đòn tay gỗ mái lợp Fbrô nền láng xi măng (sau nhà), kích thước 2,7m x 4,6m = 12,4 m^2).*

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Ma Thị T2 phải có trách nhiệm trả cho người yêu cầu 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; buộc ông Chẩu Trung K, bà Chẩu Thị Hải Y, mỗi người phải có trách

nhiệm trả cho người yêu cầu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Toà án ra quyết định; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 8 và 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 5-Tuyên Quang;
- Người yêu cầu;
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- THADS tỉnh Tuyên Quang (Cơ sở 2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hà Tuấn Vĩnh